

Số: 419 /BC – CNLC

Lào Cai, ngày 11 tháng 08 năm 2021

"V/v Giải trình biến động kết quả SXKD  
dẫn đến lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng  
đầu năm 2021 tăng so với cùng kì"

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ vào kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 và 6 tháng đầu năm 2020 của Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai;

Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai, mã chứng khoán (LWS) giải trình kết quả sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2021 so với cùng 6 tháng đầu năm 2020 như sau:

STT	Nội Dung	Kết quả SXKD (VND)		Tỷ lệ
		6 tháng đầu năm 2021	6 tháng đầu năm 2020	
(1)	(2)	(3)	(4)	((3) - (4)) / (4)
1	Tổng doanh thu	70.433.255.532	67.044.989.146	5,1%
2	Tổng chi phí	62.433.079.604	60.528.320.908	3,1%
3	Lợi nhuận sau thuế	7.134.377.805	5.840.651.393	22,2%

**Nguyên nhân:**

- Tỷ lệ tổng doanh thu tăng 5,1%, do có sự hoạt động trở lại của các doanh nghiệp, nhà máy tại khu công nghiệp Tăng Loong sau ảnh hưởng của đại dịch covid 19

- Tỷ lệ tổng chi phí tăng 3,1% là các chi phí đầu vào phát sinh theo doanh thu. Đồng thời trong kỳ đã giảm được một số khoản chi phí lãi vay phải trả và chi phí khấu hao tài sản cố định nên tỷ lệ tổng chi phí tăng thấp hơn so với tỷ lệ tổng doanh thu.

Từ 2 nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với 6 tháng đầu năm 2020 là 22,2%;

Trên đây là những nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế TNDN 6 tháng đầu năm 2021 tăng so với cùng kì. Công ty cổ phần cấp nước tỉnh Lào Cai xin giải trình để quý cơ quan được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Thành viên HĐQT
- Ban kiểm soát
- Lưu VT, TC-KT, Thư ký.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT,  
Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**  
**THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL**  
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, kế toán, thuế

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021**



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 32

02228  
NG T  
HIỆM HỮ  
N VÀ DI  
TNA  
Y - TR



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

### **Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Ngô Thanh Phương	Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Lê Văn Mật	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Phạm Phương Thanh	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)
Bà Phạm Thị Hằng	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)

#### **Ban Tổng giám đốc**

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)
Ông Phạm Hồng Quảng	Tổng Giám đốc (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm ngày 12/4/2021)
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Phụ trách kế toán (bổ nhiệm ngày 16/4/2021)

#### **Ban kiểm soát**

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Ông Lê Kim Cương	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**



**Nguyễn Quốc Huy**

**Tổng Giám đốc**

Lào Cai, ngày 02 tháng 8 năm 2021



Số: 370 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/8/2021, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(tiếp theo)

**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác với kết luận và ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với các Báo cáo tài chính này.



\_\_\_\_\_  
**Ngô Bá Duy**

Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2021	01/01/2021
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>80.969.710.669</b>	<b>76.796.259.486</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>61.419.861.931</b>	<b>61.003.613.737</b>
1 Tiền	111		37.619.904.985	37.578.507.968
2 Các khoản tương đương tiền	112		23.799.956.946	23.425.105.769
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>15.036.302.892</b>	<b>10.298.224.518</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	7.410.763.464	9.322.619.138
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	6.467.217.880	1.150.883.324
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	1.465.377.373	638.439.281
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(307.055.825)	(813.717.225)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6.</b>	<b>3.976.995.846</b>	<b>3.041.688.617</b>
1 Hàng tồn kho	141		3.976.995.846	3.041.688.617
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>536.550.000</b>	<b>2.452.732.614</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10.	536.550.000	1.073.100.000
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.377.864.985
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.	-	1.767.629
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>216.591.983.780</b>	<b>234.317.349.886</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>198.607.086.946</b>	<b>216.833.275.637</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.7.	198.277.626.933	216.814.575.627
- Nguyên giá	222		542.654.761.836	542.417.775.593
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(344.377.134.903)	(325.603.199.966)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.8.	329.460.013	18.700.010
- Nguyên giá	228		447.000.000	107.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(117.539.987)	(88.299.990)
<b>III Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.121.086.271</b>	<b>15.819.230.817</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9.	16.121.086.271	15.819.230.817
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2.</b>	<b>680.342.933</b>	<b>680.342.933</b>
1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(111.917.067)	(111.917.067)
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.183.467.630</b>	<b>984.500.499</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10.	1.183.467.630	984.500.499
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>297.561.694.449</b>	<b>311.113.609.372</b>

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021  
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/6/2021	01/01/2021
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>108.355.180.643</b>	<b>114.729.593.304</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>27.300.012.223</b>	<b>29.423.900.808</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.	3.068.661.065	7.622.723.858
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12.	82.942.000	119.500.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.	1.698.062.486	1.604.241.811
4 Phải trả người lao động	314		-	374.943.000
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14.	180.990.851	214.447.677
6 Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16.	62.727.274	-
7 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17.	4.167.917.755	5.511.888.955
8 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.	10.264.756.766	12.130.257.068
9 Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18.	2.514.400.000	-
10 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.259.554.026	1.845.898.439
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>81.055.168.420</b>	<b>85.305.692.496</b>
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.	81.055.168.420	85.305.692.496
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>189.206.513.806</b>	<b>196.384.016.068</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19.</b>	<b>189.206.513.806</b>	<b>196.384.016.068</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		3.722.150.034	2.849.011.462
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.307.713.772	16.358.354.606
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.173.335.967	1.173.335.967
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.134.377.805	15.185.018.639
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>297.561.694.449</b>	<b>311.113.609.372</b>

Lào Cai, ngày 02 tháng 8 năm 2021

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga

Nguyễn Quốc Huy



Mẫu số B 02a- DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	69.832.592.360	66.398.772.315
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.832.592.360	66.398.772.315
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	51.417.845.937	48.637.099.639
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18.414.746.423	17.761.672.676
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	510.663.172	556.216.831
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	2.686.010.304	3.306.412.091
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.686.010.304	3.170.230.200
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	972.995.100	971.597.100
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	7.356.228.263	7.513.957.909
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.910.175.928	6.525.922.407
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	90.000.000	90.000.000
12 Chi phí khác	32	VI.6.	-	99.254.169
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		90.000.000	(9.254.169)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		8.000.175.928	6.516.668.238
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	865.798.123	676.016.845
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.134.377.805	5.840.651.393
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	283,80	233,95

Lào Cai, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Nguyễn Thị Phượng

Phụ trách kế toán

Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính giữa niên độ này)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		8.000.175.928	6.516.668.238
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		18.803.174.934	19.170.888.782
- Các khoản dự phòng	03		2.007.738.600	(1.846.873)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(50.895.418)	103.521.569
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(408.872.313)	(556.216.831)
- Chi phí lãi vay	06		2.686.010.304	3.170.230.200
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		31.037.332.035	28.403.245.085
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.855.051.512)	(2.108.822.100)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(935.307.229)	(2.050.493.935)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.717.996.350	(2.007.947.572)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		337.582.869	465.015.364
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.719.467.130)	(3.193.556.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(600.000.000)	(571.314.465)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(976.332.080)	(1.080.990.500)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20		28.006.753.303	17.855.135.010
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(12.066.518.655)	(2.349.491.363)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		412.139.465	535.309.570
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(11.654.379.190)	(1.814.181.793)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(6.014.233.519)	(8.021.370.636)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.921.892.400)	-
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(15.936.125.919)	(8.021.370.636)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</i>	50		416.248.194	8.019.582.581
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		61.003.613.737	57.208.246.164
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	61.419.861.931	65.227.828.745

Lào Cai, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách kế toán




Nguyễn Thị Phượng

Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI  
TP. LÀO CAI - T. LÀO CAI  
Nguyễn Quốc Huy



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 26/4/2021 về thay đổi người đại diện theo pháp luật của Công ty thì vốn điều lệ của Công ty là 177.176.650.000 đồng. (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

Cổ phiếu của Công ty hiện đang đăng ký giao dịch tại sàn Upcom Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán LWS được lưu ký chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 40/2017/GCNCP-VDS-1 ngày 09/4/2018.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25 ./.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc doanh nghiệp

##### Công ty liên kết

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Úy, phường Nam Cường, thành phố Lào Cai, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 30/6/2021, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, P.Lào Cai, TP.Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, P.Bắc Lệnh, TP.Lào Cai.
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thị trấn Phố Lu, huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thị trấn Phố Ràng, huyện Bảo Yên.
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 11 đường Thác Bạc, Thị xã Sa Pa - tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Thị trấn Mường Khương, Huyện Mường Khương tỉnh Lào Cai.
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Khu dân cư số 2, Thị trấn Bắc Hà, Huyện Bắc Hà, tỉnh Lào Cai.
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn phố cũ xã Si Ma Cai, Huyện Si Ma Cai, tỉnh Lào Cai.
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	056 đường Hùng Vương, Thị trấn Bát Xát, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai.
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Tổ 6, đường Điện Biên Phủ, Thị trấn Khánh Yên, huyện Văn Bàn, tỉnh Lào Cai.
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tầng Loóng	Tổ 4, đường 151, Thị trấn Tầng Loóng, Huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai.
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Kim Tân, TP.Lào Cai.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

**1. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Công nợ tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch vay phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch vay.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản vay có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá chéo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí tài chính.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 30/6/2021, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**

**7.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)*

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
- Nhà cửa vật kiến trúc	07 -25
- Máy móc, thiết bị	05-10
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	08 - 15
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
- TSCĐ khác	06 - 25

**7.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

**8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án mở rộng nâng cấp đô thị thị trấn Bát Xát từ 1.000 m<sup>3</sup>/ngày/đêm lên 5.000 m<sup>3</sup> ngày/đêm và chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn công suất 3.000m<sup>3</sup>/ngày/đêm, được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**10. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

**11. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước và các hợp đồng vay.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay được căn cứ trên hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau thực tế chưa chi nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí của kỳ báo cáo. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đầu nổi và các chi phí dự phòng phải trả khác.

Việc trích trước chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đầu nổi và các chi phí dự phòng phải trả khác theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa hàng năm. Nếu chi phí sửa chữa cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ dịch vụ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

**Doanh thu bán hàng hóa**

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu từ hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

**Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt**

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính gồm chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái và khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

**18. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với doanh thu kinh doanh nước, 10% đối với hoạt động khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch theo văn bản số 5310/TCT-CS ngày 16/11/2016 của Tổng cục thuế và công văn số 4043/CT-TTHT ngày 18/11/2016 của Cục thuế Lào Cai về việc trả lời chính sách thuế liên quan tới thuế suất thuế TNDN đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế thu nhập cá nhân, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước, doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty được miễn tiền thuê đất quy định tại điểm i điều 19 nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi một số điều của Nghị định 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 77/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 16/6/2014 về hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 và Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30/01/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền	37.619.904.985	37.578.507.968
Tiền mặt	226.366.200	8.539.300
Tiền gửi ngân hàng	37.393.538.785	37.569.968.668
Tiền gửi VND	37.393.538.785	37.569.968.668
Các khoản tương đương tiền	23.799.956.946	23.425.105.769
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sa Pa (i)	23.799.956.946	23.425.105.769
<b>Cộng</b>	<b>61.419.861.931</b>	<b>61.003.613.737*</b>

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2017/947949/HĐTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 01 tháng, lãi suất 4,3%/năm và Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 03/2017/947949/HĐTG ngày 03/5/2017 với số tiền 10 tỷ đồng, kỳ hạn 03 tháng, lãi suất 4,8%/năm, lãi nhập gốc tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sapa. Trường hợp đến ngày đáo hạn thì toàn bộ số tiền gốc và lãi sẽ được chuyển sang kỳ hạn mới tương ứng với kỳ hạn cũ theo lãi suất quy định của BIDV Sapa tại thời điểm đáo hạn.

**2. Các khoản đầu tư tài chính**

**a) Đầu tư vào công ty liên kết**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(111.917.067)	792.260.000	(111.917.067)
<b>Cộng</b>	<b>792.260.000</b>	<b>(111.917.067)</b>	<b>792.260.000</b>	<b>(111.917.067)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

**b) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong kỳ**

Trong kỳ, Công ty không phát sinh giao dịch với công ty liên kết

**3. Phải thu của khách hàng**

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	Đơn vị tính: VND			
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loàng	3.648.604.876	(307.055.825)	2.830.303.958	(307.055.825)



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Ban Quản lý dự án Sở xây dựng Lào Cai	-	-	3.254.041.000	-
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 1 thành phố Lào Cai	1.337.140.549	-	1.140.378.525	-
Các đối tượng khác	2.425.018.039	-	2.097.895.655	(506.661.400)
<b>Cộng</b>	<b>7.410.763.464</b>	<b>(307.055.825)</b>	<b>9.322.619.138</b>	<b>(813.717.225)</b>

**4. Trả trước cho người bán**

		30/6/2021	01/01/2021
		VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	-	-	181.500.000
Công ty CP Nước và Xây dựng Đường Thành	69.600.000	69.600.000	69.600.000
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển kiến trúc đô thị	6.147.151.600	6.147.151.600	-
Các đối tượng khác	250.466.280	250.466.280	899.783.324
<b>Cộng</b>		<b>6.467.217.880</b>	<b>1.150.883.324</b>

**5. Phải thu khác**

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	1.047.689.545	-	134.229.945	-
Ban quản lý cấp nước Lào Cai	963.459.600	-	70.000.000	-
Các đối tượng tạm ứng khác	84.229.945	-	64.229.945	-
Phải thu khác	417.687.828	-	504.209.336	-
Lãi dự thu	89.078.094	-	92.345.246	-
Phải thu về cổ phần hóa (i)	244.109.734	-	327.364.090	-
Các khoản phải thu khác	84.500.000	-	84.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>1.465.377.373</b>	<b>-</b>	<b>638.439.281</b>	<b>-</b>

(i) Phải thu về cổ phần hóa theo chủ trương thoái vốn tại Công ty theo Kết luận số 656-KL/TU của Ban Thường vụ tỉnh ủy tỉnh Lào Cai ngày 19/10/2018. Theo Quyết định số 908/QĐ-TTg ngày 29/6/2020 của Thủ tướng Chính Phủ, Công ty tạm dừng việc thoái vốn đến hết năm 2020 để rà soát, xây dựng phương án sắp xếp thoái vốn trong giai đoạn 2021 - 2025.

**6. Hàng tồn kho**

	Đơn vị tính: VND			
	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.976.995.846	-	3.038.639.627	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	3.048.990	-
<b>Cộng</b>	<b>3.976.995.846</b>	<b>-</b>	<b>3.041.688.617</b>	<b>-</b>



**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

## 7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	156.488.944.752	20.870.119.157	320.865.960.995	2.410.361.721	41.782.388.968	542.417.775.593
Tăng khác (*)	241.107.400	2.712.880	-	-	-	243.820.280
Giảm khác (*)	(1.051.818)	(149.900)	(3.781.575)	(1.850.744)	-	(6.834.037)
Số dư ngày 30/6/2021	156.729.000.334	20.872.682.137	320.862.179.420	2.408.510.977	41.782.388.968	542.654.761.836
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2021	77.639.007.470	14.062.923.189	191.531.169.968	603.834.543	41.766.264.796	325.603.199.966
Khấu hao trong kỳ	5.076.189.236	911.984.644	12.597.502.172	172.134.713	16.124.172	18.773.934.937
Số dư ngày 30/6/2021	82.715.196.706	14.974.907.833	204.128.672.140	775.969.256	41.782.388.968	344.377.134.903
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2021	78.849.937.282	6.807.195.968	129.334.791.027	1.806.527.178	16.124.172	216.814.575.627
Tại ngày 30/6/2021	74.013.803.628	5.897.774.304	116.733.507.280	1.632.541.721	-	198.277.626.933

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 87.346.535.105 VND (tại ngày 31/12/2020 là 94.400.358.096 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 119.884.609.082 VND (tại ngày 31/12/2020 là 81.636.671.127 VND)

(\*) Tăng khác, Giảm khác là theo quyết toán khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	107.000.000	107.000.000
Mua trong kỳ	340.000.000	340.000.000
Số dư ngày 30/06/2021	447.000.000	447.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2021	88.299.990	88.299.990
Khấu hao trong kỳ	29.239.997	29.239.997
Số dư ngày 30/06/2021	117.539.987	117.539.987
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2021	18.700.010	18.700.010
Tại ngày 30/6/2021	329.460.013	329.460.013

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 0 VND

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án nâng công suất Nhà máy nước Bát Xát từ 1.000m <sup>3</sup> /ngày/đêm lên 5.000 m <sup>3</sup> /ngày/đêm	16.093.904.453	15.819.230.817
Dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bàn	27.181.818	-
<b>Cộng</b>	<b>16.121.086.271</b>	<b>15.819.230.817</b>

**10. Chi phí trả trước**

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) <i>Ngắn hạn</i>	536.550.000	1.073.100.000
Chi phí hỗ trợ do sử dụng suối nguồn 2, Sapa	536.550.000	1.073.100.000
b) <i>Dài hạn</i>	1.183.467.630	984.500.499
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	918.717.631	984.500.499
Chi phí khác chờ phân bổ	264.749.999	-
<b>Cộng</b>	<b>1.720.017.630</b>	<b>2.057.600.499</b>

**11. Phải trả người bán**

Đơn vị tính: VND

	30/6/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP nước và Môi trường Việt Nam	-	-	962.135.800	962.135.800



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Công ty CP Xây dựng và Đầu tư phát triển Kiến trúc đô thị	-	-	3.854.538.400	3.854.538.400
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Tân Bình Minh	670.895.995	670.895.995	650.555.125	650.555.125
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	412.500.000	412.500.000	-	-
Công ty CP DNP HAWACO	489.500.000	489.500.000	-	-
Công ty CP Thương mại và Đầu tư Hồng Phước	553.004.470	553.004.470	-	-
Các đối tượng khác	942.760.600	942.760.600	2.155.494.533	2.155.494.533
<b>Cộng</b>	<b>3.068.661.065</b>	<b>3.068.661.065</b>	<b>7.622.723.858</b>	<b>7.622.723.858</b>

**12. Người mua trả tiền trước**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Khách hàng ứng tiền trước lắp đặt tại Chi nhánh cấp nước thị xã Sapa	82.942.000	119.500.000
<b>Cộng</b>	<b>82.942.000</b>	<b>119.500.000</b>

**13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/6/2021
<i>a) Phải nộp</i>				
Thuế GTGT đầu ra	-	705.559.886	454.483.000	251.076.886
Thuế TNDN	188.584.304	865.798.123	600.000.000	454.382.427
Thuế thu nhập cá nhân	26.933.567	145.561.260	169.219.600	3.275.227
Thuế tài nguyên	75.948.120	471.342.380	464.061.280	83.229.220
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế khác	1.312.775.820	5.775.972.036	6.182.649.130	906.098.726
<b>Cộng</b>	<b>1.604.241.811</b>	<b>7.979.233.685</b>	<b>7.885.413.010</b>	<b>1.698.062.486</b>
<i>b) Phải thu</i>				
Thuế GTGT đầu ra	1.767.629	1.767.629	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.767.629</b>	<b>1.767.629</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**14. Chi phí phải trả**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Trích trước chi phí lãi vay	180.990.851	214.447.677
<b>Cộng</b>	<b>180.990.851</b>	<b>214.447.677</b>



**CÔNG TY CP CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a -DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**15. Vay và nợ thuê tài chính**

	30/6/2021		Trong kỳ		01/01/2021		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>10.264.756.766</b>	<b>10.264.756.766</b>	<b>4.250.524.076</b>	<b>6.116.024.378</b>	<b>12.130.257.068</b>	<b>12.130.257.068</b>	
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>							
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	5.835.654.700	5.835.654.700	1.988.292.010	3.949.154.378	7.796.517.068	7.796.517.068	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	4.429.102.066	4.429.102.066	2.262.232.066	2.166.870.000	4.333.740.000	4.333.740.000	
<b>b) Dài hạn</b>	<b>81.055.168.420</b>	<b>81.055.168.420</b>	<b>-</b>	<b>4.250.524.076</b>	<b>85.305.692.496</b>	<b>85.305.692.496</b>	
<i>Vay dài hạn</i>							
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	72.600.187.794	72.600.187.794	-	1.988.292.010	74.588.479.804	74.588.479.804	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai (2)	3.139.891.626	3.139.891.626	-	2.262.232.066	5.402.123.692	5.402.123.692	
UBND tỉnh Lào Cai (3)	5.315.089.000	5.315.089.000	-	-	5.315.089.000	5.315.089.000	
<b>Cộng</b>	<b>91.319.925.186</b>	<b>91.319.925.186</b>	<b>4.250.524.076</b>	<b>10.366.548.454</b>	<b>97.435.949.564</b>	<b>97.435.949.564</b>	

**c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/TIDNN ngày 08/01/2007. Số tiền vay 2.016.353,07 EUR. Thời hạn cho vay là 14 năm 06 tháng. Lãi suất 2,5%/năm, thuộc Dự án hệ thống cấp nước thị xã Lào Cai giai đoạn II.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 đồng. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án Lào Cai, tỉnh Lào Cai.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

(2) Khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8800-LAV-201200394/HĐTD ngày 26/6/2012 và Phụ lục hợp đồng số 08.16/PLHĐTD ngày 28/7/2016. Số tiền vay 25 tỷ đồng. Mục đích vay: thực hiện đầu tư dự án xây dựng công trình Hạ tầng cấp nước nhà máy gang thép và luyện kim Việt Trung, thị trấn Tăng Loóng, huyện Bảo Thắng, Lào Cai. Thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động từ 10,5%/năm đến 12,5%/năm.

+ Vay theo Hợp đồng tín dụng số 8811-LAV-201500126 ngày 13/02/2015. Số tiền được giải ngân tối đa là 19,5 tỷ đồng. Mục đích vay: chi phí xây lắp, mua máy móc thiết bị thực hiện dự án đầu tư mở rộng nâng cấp nhà máy nước Cốc San giai đoạn 3 từ 12.000 m3/ngày/đêm lên 18.000 m3/ngày/đêm. Thời hạn vay 108 tháng. Lãi suất biến đổi theo văn bản thông báo của Ngân hàng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay. Lãi suất trong kỳ hoạt động là 10%/năm.

(3) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

**16. Doanh thu chưa thực hiện**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Doanh thu nhận trước từ trông coi, cho thuê trạm BTS	62.727.274	-
<b>Cộng</b>	<b>62.727.274</b>	

**17. Phải trả khác**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Kinh phí công đoàn	36.886.434	-
Thuế VAT đầu vào của Ban quản lý dự án Jica	3.047.908.761	3.047.908.761
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	595.488.137	595.488.137
Các đối tượng khác	487.634.423	1.868.492.057
<b>Cộng</b>	<b>4.167.917.755</b>	<b>5.511.888.955</b>

**18. Dự phòng phải trả**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Dự phòng chi phí sửa chữa thường xuyên, duy trì đầu nối,...	2.514.400.000	-
<b>Cộng</b>	<b>2.514.400.000</b>	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**19. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
			Cộng
Số dư tại 01/01/2020	177.176.650.000	15.567.251.967	192.743.901.967
Lãi trong năm trước	-	15.185.018.639	15.185.018.639
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ	-	(14.393.916.000)	(14.393.916.000)
Số dư tại 31/12/2020	177.176.650.000	16.358.354.606	193.535.004.606
Lãi trong kỳ này	-	7.134.377.805	7.134.377.805
Phân phối lợi nhuận và trích quỹ (*)	-	(15.185.018.639)	(15.185.018.639)
Số dư tại 30/6/2021	177.176.650.000	8.307.713.772	185.484.363.772

(\*) Phân phối lợi nhuận và trích quỹ năm 2020 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10/4/2021. Trong đó: trích Quỹ đầu tư phát triển bằng 5,75% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng, phúc lợi bằng 27,31% lợi nhuận sau thuế, Quỹ khen thưởng người quản lý doanh nghiệp bằng 1,6% lợi nhuận sau thuế và chia cổ tức bằng 5,6%/Vốn góp của Chủ sở hữu.

**b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu**

	30/6/2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
<b>Cộng</b>	<b>177.176.650.000</b>	<b>177.176.650.000</b>

**c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>177.176.650.000</b>	<b>177.176.650.000</b>
Vốn góp đầu kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	177.176.650.000	177.176.650.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>9.921.892.400</b>	<b>9.390.362.450</b>

**d) Cổ phiếu**

	30/6/2021 Cổ phiếu	01/01/2021 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại và vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

	01/01/2021	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Đơn vị tính: VND 30/6/2021
Quỹ đầu tư phát triển	2.849.011.462	873.138.572	-	3.722.150.034
<b>Cộng</b>	<b>2.849.011.462</b>	<b>873.138.572</b>	<b>-</b>	<b>3.722.150.034</b>

**20. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

<i>Ngoại tệ các loại</i>	30/6/2021	01/01/2021
Đồng Euro - Vay và nợ dài hạn	67.211,74	134.423,51

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<i>Doanh thu</i>		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	69.187.730.811	66.239.147.152
Doanh thu phí nước thải được trích lại	490.636.931	-
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	154.224.618	159.625.163
<b>Cộng</b>	<b>69.832.592.360</b>	<b>66.398.772.315</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	50.990.057.512	48.534.761.558
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	288.600.100	-
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	139.188.325	102.338.081
<b>Cộng</b>	<b>51.417.845.937</b>	<b>48.637.099.639</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lãi tiền gửi	408.872.313	556.216.831
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.895.441	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	50.895.418	-
<b>Cộng</b>	<b>510.663.172</b>	<b>556.216.831</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Chi phí lãi vay	2.686.010.304	3.170.230.200
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(1.846.873)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI**

Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, P. Lào Cai, TP. Lào Cai, tỉnh Lào Cai

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021

đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ	-	138.028.764
<b>Cộng</b>	<b>2.686.010.304</b>	<b>3.306.412.091</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	90.000.000	90.000.000
<b>Cộng</b>	<b>90.000.000</b>	<b>90.000.000</b>
<b>6. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Truy thu phạt chậm nộp thuế	-	99.254.169
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>99.254.169</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>972.995.100</b>	<b>971.597.100</b>
Chi phí nhân viên	972.995.100	971.597.100
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>7.862.889.663</b>	<b>7.513.957.909</b>
Chi phí nhân viên quản lý	5.230.720.645	5.290.644.914
Chi phí khấu hao TSCĐ	413.819.283	281.115.072
Thuế, phí và lệ phí	20.207.896	19.718.998
Chi phí dịch vụ mua ngoài	280.242.264	451.667.911
Chi phí bằng tiền khác	1.917.899.575	1.470.811.014
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(506.661.400)</b>	<b>-</b>
Hoàn nhập dự phòng phải thu	(506.661.400)	-
<b>Cộng</b>	<b>8.329.223.363</b>	<b>8.485.555.009</b>
<b>8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND</b>	<b>Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.215.483.409	2.315.513.674
Chi phí nhân công	19.957.853.455	19.787.674.646
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.803.174.934	19.170.888.782



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.682.868.286	8.557.842.624
Chi phí khác bằng tiền	10.087.689.216	7.290.734.922
<b>Cộng</b>	<b>59.747.069.300</b>	<b>57.122.654.648</b>

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
<b>Hoạt động chịu thuế suất 10%</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7.363.461.634	6.484.821.014
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	21.091.000	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.384.552.634	6.484.821.014
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	738.455.264	648.482.101
<b>Hoạt động chịu thuế suất 20%</b>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	636.714.294	31.847.224
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp		99.254.169
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	636.714.294	131.101.393
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	127.342.859	26.220.279
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (3)	-	1.314.465
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>865.798.123</b>	<b>676.016.845</b>
<b>(4)=(1)+(2)+(3)</b>		

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 VND	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.134.377.805	5.840.651.393
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(2.106.068.328)	(1.695.541.099)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>2.106.068.328</i>	<i>1.695.541.099</i>
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	2.106.068.328	1.695.541.099
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.028.309.477	4.145.110.294
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	283,80	233,95

(\*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ 01/01/2021 đến 30/6/2021 được tạm trích bằng 29,52% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2021.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ**

**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	
	VND	
Giảm khoản vay phải trả do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	50.895.418	
Giảm khoản vay phải trả do phát sinh chênh lệch tỷ giá trong kỳ	50.895.441	

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ**

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021	Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020
	VND	
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.014.233.519	8.021.370.636

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:*

	Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021
	VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	1.007.172.600
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	57.091.000
<b>Cộng (*)</b>	<b>1.064.263.600</b>

*\*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:*

Chức vụ	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	335.273.500
Ông Phạm Hồng Quảng Chủ tịch (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)	162.500.000
Ông Ngô Thanh Phương Chủ tịch (Thôi giữ chức vụ từ ngày 10/4/2021)	151.682.500
Ông Trịnh Tiến Hùng Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)	10.545.500
Ông Phùng Ngọc Minh Thành viên không điều hành (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)	10.545.500



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

2. Quỹ lương của Ban Tổng giám đốc		556.602.100
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)	137.642.200
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)	136.388.000
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)	142.134.200
Bà Phạm Thị Hằng	Phó Tổng giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 12/4/2021)	140.437.700
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát		172.388.000
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban - Lương chuyên trách	136.388.000
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)	18.000.000
Ông Lê Kim Cương	Thành viên (Trúng cử nhiệm kỳ 2021-2026)	7.909.100
Bà Võ Thị Thu Hà	Thành viên (Hết nhiệm kỳ ngày 10/4/2021)	10.090.900

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số VI.15 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Công nợ tài chính	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Các khoản vay	91.319.925.186	97.435.949.564
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	61.419.861.931	61.003.613.737
Nợ thuần	29.900.063.255	36.432.335.827
Vốn chủ sở hữu	189.206.513.806	196.384.016.068
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	16%	19%

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.419.861.931	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.569.085.012	9.147.341.194
<b>Cộng</b>	<b>69.988.946.943</b>	<b>70.150.954.931</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)***Công nợ tài chính**

Các khoản vay	91.319.925.186	97.435.949.564
Phải trả người bán và phải trả khác	7.236.578.820	13.134.612.813
Chi phí phải trả	180.990.851	214.447.677
<b>Cộng</b>	<b>98.737.494.857</b>	<b>110.785.010.054</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**Quản lý rủi ro về giá**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo)

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	7.236.578.820	-	7.236.578.820
Chi phí phải trả	180.990.851	-	180.990.851
Các khoản vay	10.264.756.766	81.055.168.420	91.319.925.186
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	13.134.612.813	-	13.134.612.813
Chi phí phải trả	214.447.677	-	214.447.677
Các khoản vay	12.130.257.068	85.305.692.496	97.435.949.564

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Ban Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

30/6/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.419.861.931	-	61.419.861.931
Phải thu khách hàng và phải thu khác	8.569.085.012	-	8.569.085.012
01/01/2021	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	61.003.613.737	-	61.003.613.737
Phải thu khách hàng và phải thu khác	9.147.341.194	-	9.147.341.194

**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến 30/6/2020 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán VACO.

Lào Cai, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Phụ trách kế toán

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phương

Đặng Thị Thúy Nga

Nguyễn Quốc Huy